

Điểm chuẩn trường Đại Học Đông Á năm 2018

Trường Đại học Đông Á hiện là cơ sở giáo dục và đào tạo chất lượng tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên với chương trình đào tạo Đại học, Cao đẳng được kiên định theo hướng thực hành. ĐH Đông Á hiện đang đào tạo 1 chuyên ngành bậc cao học, 18 ngành bậc đại học, Liên thông, văn bằng hai... Các bậc học và ngành đào tạo tại trường rất đa dạng, giúp người học có được sự chọn lựa phù hợp nhất cho con đường đầu tư kiến thức, trải nghiệm trong từng giai đoạn nghề nghiệp và học tập suốt đời.

Địa chỉ: 33 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Hải Châu - Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3519.991 - 0236.3519.929 - 0236.3531.332

Điểm chuẩn Đại Học Đông Á chi tiết các ngành năm 2018:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-dong-a>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	1010301	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	A00, A01, A16, B00	---	
2	1010302	Xây dựng cầu đường	A00, A01, A16, B00	---	
3	2020101	Biên dịch - phiên dịch	A01, A16, C15, D01	---	
4	2020102	Tiếng Anh – Du lịch	A01, A16, C15, D01	---	
5	2030101	Điều dưỡng đa khoa	A01; A16; B00; B03	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
6	2030102	Điều dưỡng sản phụ khoa	A01; A16; B00; B03	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
7	2030103	Điều dưỡng chăm sóc người cao tuổi	A01; A16; B00; B03	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
8	4010101	Quản trị kinh doanh	C15	---	
9	4010101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; A16	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
10	4010102	Quản trị marketing		---	
11	4010103	Quản trị kinh doanh khách sạn - Nhà hàng	A00, A01, A16, C15	---	

12	4010104	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành	A00, A01, A16, C15	---	
13	4010106	Quản trị truyền thông tích hợp	A00, A01, A16, C15	---	
14	4010108	Quản lý chất lượng & ATTP	A00, B00, D07, D08	---	
15	4010109	Công nghệ sinh học	A00, B00, D07, D08	---	
16	4020101	Tài chính ngân hàng	C15	---	
17	4020101	Tài chính ngân hàng	A00; A01; A16	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
18	4020102	Tài chính doanh nghiệp	A00, A01, A16, C15	---	
19	4030101	Kế toán	C15	---	
20	4030101	Kế toán	A00; A01; A16	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
21	4030102	Kiểm toán	A00; A01; A16, C15	---	
22	4040601	Lưu trữ học & Quản trị văn phòng	C00, C15, D01, D14	---	
23	4040602	Văn thư lưu trữ	C00, C15, D01, D14	---	
24	4040603	Quản trị hành chính-văn thư	C00, C15, D01, D14	---	
25	7140201	Giáo dục Mầm non	MN1, MN2, MN3, MN4	---	
26	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, A16, C15, D01	---	
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; A16; C15; D01	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
28	7310401	Tâm lý học	A16, C00, C15, D01	---	
29	7340404	Quản trị nhân lực	C15	---	
30	7340404	Quản trị nhân lực	A00; A01; C00	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
31	7380107	Luật kinh tế	A16, C15	---	
32	7380107	Luật kinh tế	A00; A01	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
33	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; A16; B00	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
34	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01,	---	

			B00, C15		
35	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C15	---	
36	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; B00	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
37	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, B00, C15	---	
38	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D08	15.5	Xét học bạ điểm trung bình chung cả năm lớp 12 = 6.0 điểm
39	7580101	Kiến trúc	KT1, KT2, KT3, LT4	---	
40	7720401	Dinh dưỡng	A02, A16, B00, LT4	---	
41	8020101	Công nghệ phần mềm	A00, A01, A16, B00	---	
42	8020103	Thiết kế đồ họa	A00, A01, A16, B00	---	
43	8020105	Quản trị mạng và An ninh mạng	A00, A01, A16, B00	---	

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7720501	Điều dưỡng	A01; A16; B00; B03	15
2	7580102	Kiến trúc	A16; C15; H01; V00	18
3	7540102	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D08	15
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; A16; B00	15
5	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00; A01; A16; B00	15
6	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; A16; B00	15
7	7380107	Luật kinh tế	A00; A01; C00; D01	15
8	7340406	Quản trị văn phòng	C00; D01; D14; D15	15
9	7340404	Quản trị nhân lực	A00; A01; C00; D01	15
10	7340301	Kế toán	A00; A01; A16; D01	15
11	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; A16; D01	15
12	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; A16; D01	15
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; A16; C15; D01	15

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

TT	Ngành học	Mã	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	
1	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	1010301	35	15	A00, A01, A16, B00
2	Xây dựng cầu đường	1010302	30	10	A00, A01, A16,

					B00
3	Biên dịch - phiên dịch	2020101	30	20	A01, A16, C15, D01
4	Tiếng Anh – Du lịch	2020102	30	20	A01, A16, C15, D01
5	Điều dưỡng đa khoa	2030101	60	40	A02, A16, B00, B03
6	Điều dưỡng sản phụ khoa	2030102	50	40	A02, A16, B00, B03
7	Điều dưỡng chăm sóc người cao tuổi	2030103	30	15	A02, A16, B00, B03
8	Quản trị kinh doanh	4010101	40	10	A00, A01, A16, C15
9	Quản trị marketing	4010102	20	10	A00, A01, A16, C15
10	Quản trị kinh doanh khách sạn - Nhà hàng	4010103	50	30	A00, A01, A16, C15
11	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành	4010104	50	30	A00, A01, A16, C15
12	Quản trị truyền thông tích hợp	4010106	20	10	A00, A01, A16, C15
13	Quản lý chất lượng & ATTP	4010108	20	10	A00, B00, D07, D08
14	Công nghệ sinh học	4010109	20	10	A00, B00, D07, D08
15	Tài chính ngân hàng	4020101	25	25	A00, A01, A16, C15
16	Tài chính doanh nghiệp	4020102	25	25	A00, A01, A16, C15
17	Kế toán	4030101	50	30	A00, A01, A16, C15
18	Kiểm toán	4030102	50	30	A00, A01, A16, C15
19	Lưu trữ học & Quản trị văn phòng	4040601	25	15	C00, C15, D01, D14
20	Văn thư lưu trữ	4040602	25	15	C00, C15, D01, D14
21	Quản trị hành chính-văn thư	4040603	25	15	C00, C15, D01, D14
22	Giáo dục Mầm non	7140201	35	15	MN1, MN2, MN3, MN4
23	Giáo dục Tiểu học	7140202	35	15	A00, A16, C15, D01
24	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	30	A01, A16, C15, D01
25	Tâm lý học	7310401	80	60	A16, C00, C15, D01

26	Quản trị nhân lực	7340404	30	20	A00, A01, C00, C15
27	Luật kinh tế	7380107	70	50	A00, A01, A16, C15
28	Công nghệ thông tin	7480201	40	20	A00, A01, A16, B00
29	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100	50	A00, A01, B00, C15
30	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	40	40	A00, A01, B00, C15
31	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	30	20	A00, A01, B00, C15
32	Công nghệ thực phẩm	7540101	25	5	A00, B00, D07, D08
33	Kiến trúc	7580101	30		KT1, KT2, KT3, KT4
34	Dinh dưỡng	7720401	70	50	A02, A16, B00, B03
35	Công nghệ phần mềm	8020101	25	10	A00, A01, A16, B00
36	Thiết kế đồ họa	8020103	25	10	A00, A01, A16, B00
37	Quản trị mạng và An ninh mạng	8020105	25	10	A00, A01, A16, B00